

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2020

V/v Ly hôn giữa chị N và anh E.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Mai Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 371/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Bà S T A M N, sinh ngày 10-3-1977 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 40, Đường 17, khu vực 4, phường A K, quận N K, thành phố Cần Thơ.

***2.Bị đơn:*** Ông N S E, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 01, ấp V H, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai ngày 09-9-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà S T A M N trình bày:*

+Về hôn nhân: Bà và ông N S E kết hôn năm 2000. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường A C, quận N K, thành phố Cần Thơ số 88 ngày 26-4-2005. Sau

khi cưới vợ chồng sống bên vợ, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông Ế có quan hệ với người phụ nữ khác. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay bà xin ly hôn với ông N S Ế.

+Về con chung: Có 01 con chung tên M S T R, sinh ngày 17-02-2003. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông Ế cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N S Ế, nhưng ông Ế vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 05-02-2020 và ngày 04-3-2020, Tòa án có đến nhà ông N S Ế để ghi lời khai nhưng ông Ế vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Ế.

*Tại Tờ tự khai ngày 05-11-2019, cháu M S T R trình bày:* Cháu đang sống với mẹ, cháu đã nghỉ học, cháu đang học làm nail. Cha cháu bỏ mẹ con cháu 12 năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà S T A M N, bị đơn ông N S Ế, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Ế vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà N và bị đơn ông Ế.

[2] *Về hôn nhân:* Bà S T A M N và ông N S Ế kết hôn năm 2000. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường A C, quận N K, thành phố Cần Thơ số 88 ngày 26-4-2005 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà N và ông Ế nhưng ông Ế không tham gia hòa giải. Tại Tờ tự khai ngày 05-11-

2019, cháu M S T R trình bày: Cha cháu bỏ mẹ con cháu 12 năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông Ế là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà N được ly hôn với ông Ế là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà S T A M N và ông N S Ế có 01 con chung. Bà N đang nuôi 2 con.

*Xét thấy*: Cháu M S T R đã gần tròn 17 tuổi. Cháu R có nguyện vọng sống với bà N nếu bà N và ông Ế ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Bà S T A M N và các thành viên trong gia đình bà N không được cản trở ông N S Ế trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N S Ế lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Ế theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà S T A M N không yêu cầu ông N S Ế cấp dưỡng nuôi con. Ông N S Ế không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà S T A M N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N S Ế không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà S T A M N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004510 ngày 01-10-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn bà S T A M N, bị đơn ông N S Ế vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà S T A M N được ly hôn với ông N S Ế.

Giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 26-4-2005 của Ủy ban nhân dân phường A C, quận N K, thành phố Cần Thơ không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà S T A M N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên M S T R, sinh ngày 17-02-2003.

Bà S T A M N và các thành viên trong gia đình bà N không được cản trở ông N S Ế trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N S Ế lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Ế theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà S T A M N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004510 ngày 01-10-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà S T A M N, bị đơn ông N S Ế vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

-Các đương sự (để thi hành);

-Viện Kiểm sát nhân dân huyện  
Châu Thành;  
-Chi Cục Thi hành án Dân sự  
huyện Châu Thành;  
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi  
hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An  
Giang;  
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký  
kết hôn (UBND phường A C, quận  
N K, thành phố Cần Thơ;  
-Lưu hồ sơ vụ án.

**Lý Đông Hoà**